



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thông tin chung**

**Giấy chứng nhận đăng ký chào bán  
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

04/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007

**Giấy chứng nhận đăng ký thành lập  
Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

06/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập được sửa đổi theo Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 4 năm 2015.

**Ban Đại Diện Quỹ**

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point  
Số 2 Ngõ Đức Kế  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Đại Diện Quỹ**

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Tôi, Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Ông Đặng Thái Nguyên  
*Chủ tịch*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

11  
H  
N  
1  
NH

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 183 và của Thông tư 15 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

#### **I. Thông tin chung về Quỹ**

##### **1. Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

##### **2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Theo báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 114,50% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo. Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

##### **3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ có thể đạt tới 100% Tổng tài sản của Quỹ. Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn, Quỹ có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm nhưng không giới hạn như Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương, Trái phiếu thường và Trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động ..., Giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ... không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

##### **4. Phân loại Quỹ:** Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở

##### **5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

##### **6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Cao

##### **7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** ngày 28 tháng 2 năm 2008

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

- Tổng giá trị tài sản ròng: 748.780.391.098 VND
- Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành: 40.889.167,69 CCQ

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (tại thời điểm báo cáo):**

Không có.

**II. Số liệu hoạt động**

**1. Cơ cấu tài sản Quỹ:**

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)
1. Danh mục chứng khoán	83,57	70,12	84,71
2. Tài sản khác	16,43	29,88	15,29
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	748.780.391.098	349.080.267.291	285.022.040.119
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	40.889.167,69	27.868.756,20	26.481.957,77
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	18.312,43	12.525,86	10.762,87
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	18.312,43	13.226,44	11.202,93
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	12.524,51	10.015,55	8.737,36
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	1.229,03%	(47,82%)	(139,59%)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1.175,38%	(17,72%)	(121,09%)
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	53,65%	(30,10%)	(18,50%)
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
2.13. Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,28%	2,37%	2,37%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	168,91%	95,87%	113,73%



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (VND)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	5.787	46,20
- 3 năm	9.336	26,83
- Từ khi thành lập	8.312	6,34
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

Thời kỳ	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)	31/12/2014 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	46,20	16,38	19,90	6,14

**III. Mô tả thị trường trong năm**

VN-Index đã kết thúc một năm giao dịch đầy thành công khi thiết lập cho mình mốc đỉnh cao mới trong vòng 10 năm trở lại. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua: i) Nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip vẫn là nhân tố chính dẫn dắt thị trường tăng điểm, trong khi đó dòng tiền không còn lan tỏa sang các cổ phiếu thuộc nhóm vốn hóa vừa (Mid Cap) và vốn hóa nhỏ (Small cap); ii) Tâm lý thận trọng Nhà đầu tư tại vùng đỉnh đã khiến thanh khoản sụt giảm; iii) Khối ngoại đã quay trở lại mua ròng mặc dù thị trường bước vào tháng nghỉ lễ, điều này đi ngược với xu hướng hàng năm khối Ngoại luôn bán ròng. Thị trường tháng 12 vừa kết thúc với diễn biến giao dịch khá kịch tính về điểm số. Thị trường chịu sự tác động chủ yếu từ sự dao động của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn (Large cap) và Doanh nghiệp hàng đầu (Blue chip). Hai tuần đầu tiên của tháng đi qua với diễn biến kịch tính nhất khi Vn-Index vừa bước qua đầu tháng đã chinh phục thành công mốc 970 điểm, nhưng liền sau đó chịu sự tác động tiêu cực từ hoạt động chốt lời của Nhà đầu tư. Lực bán diễn ra quyết liệt và lan tỏa kéo thị trường thoái lui về vùng 900 điểm. Đồng thuận với tâm lý thận trọng của Nhà đầu tư trong nước, Nhà đầu tư nước ngoài cũng quay lại bán ròng suốt hai tuần đầu tạo áp lực lên thị trường. Vào lúc này, với đà giảm sâu của điểm số, dòng tiền đã được kích hoạt quay trở lại bắt đáy sôi nổi, tạo động lực cho sự phục hồi mạnh của các chỉ số vào cuối tuần. Tuần giao dịch thứ ba của tháng trôi qua rung lắc mạnh do hoạt động chốt lời của Nhà đầu tư và cùng ảnh hưởng tiêu cực từ cổ phiếu SAB liên tục giảm giá trước động thái bán ròng ồ ạt của khối Ngoại. Tuần giao dịch cuối năm đầy hưng phấn khi các chỉ số thị trường ghi nhận đà tăng điểm ấn tượng. Sắc xanh đều đặn nối dài qua các phiên và giúp VN-Index tăng gần 32 điểm trong tuần này.



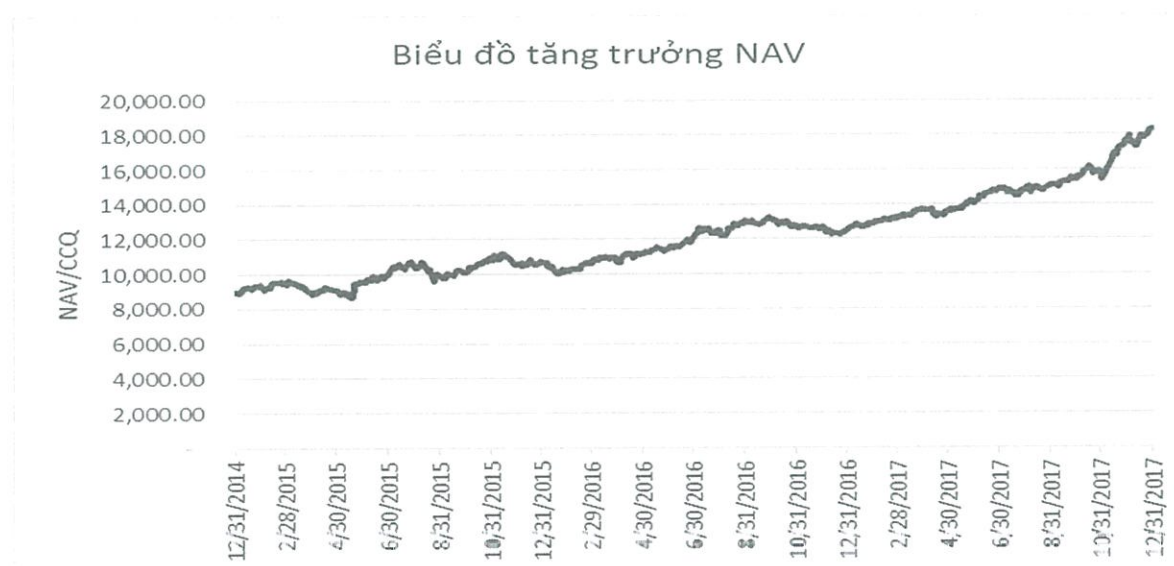
**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ**

**1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	53,65%	(12,47%)	Không áp dụng
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	1.175,38%	(321,28%)	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	1.229,03%	(333,75%)	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	46,20	26,83	6,34
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	46,20	104,00	83,12

- Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

• Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	1	2	$3=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	748.780.391.098	349.080.267.291	114,50%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.312,43	12.525,86	46,20%

Trong năm 2017, Quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 114,50% so với cùng kỳ do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Ngoài ra, nhà đầu tư thực hiện mua vào chứng chỉ Quỹ khiến cho Quỹ có tăng trưởng trong quy mô và tổng tài sản. Trong kỳ, giá trị NAV trên một chứng chỉ Quỹ tăng 46,20%.

**2. Thông kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại 31/12/2017:**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	1.259	1.041.406,17	2,55%
Từ 5.000 - 10.000	123	782.024,30	1,90%
Từ 10.000 đến 50.000	181	3.797.522,32	9,29%
Từ 50.000 đến 500.000	127	16.751.048,85	40,97%
Trên 500.000	11	18.517.166,05	45,29%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.701</b>	<b>40.889.167,69</b>	<b>100,00%</b>

**3. Chi phí ngầm và giảm giá:**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**V. Thông tin về triển vọng thị trường**

Thị trường chứng khoán trong quý đầu năm 2018 dự báo sẽ có nhiều yếu tố tác động như: i) Kết quả kinh doanh năm 2017 của các doanh nghiệp niêm yết dự báo khả quan, là yếu tố hỗ trợ cho việc thu hút dòng tiền của thị trường; ii) Tình hình kinh tế vĩ mô với những chuyển biến tích cực, tăng trưởng GDP cả năm 2017 đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7%, xu hướng tăng trưởng GDP phục hồi sẽ tiếp tục trong năm 2018. Lạm phát đang có chu kỳ thấp khi giá nguyên vật liệu đang ở mức thấp, giá lương thực và thực phẩm được duy trì ổn định; iii) Các rủi ro đối với kinh tế Việt Nam đang giảm dần như tỷ lệ nợ công cao và thâm hụt ngân sách. Tỷ lệ nợ công giảm xuống 61,3% GDP (thấp đáng kể so với mức trần 65% và mục tiêu 2017 là 63,5%). Tỷ lệ thâm hụt ngân sách là 2,31% GDP (giảm mạnh từ mức 4,28% trong 2016 và thấp hơn kế hoạch là 3,5%); iv) Trong năm 2018 dự kiến có nhiều công ty lớn thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) sẽ thu hút một phần dòng tiền từ thị trường niêm yết sẽ khiến thanh khoản sụt giảm. Dự báo cho thấy mức tăng trưởng lợi nhuận trên cổ phiếu của toàn thị trường cổ phiếu năm 2018 là 19%, là động lực lớn cho sự tăng trưởng của thị trường.

**VI. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Điều hành Quỹ	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Điều hành Quỹ	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa</li> <li>- Từ 2006 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt</li> </ul>



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

	<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Bằng cấp</b>	<b>Quá trình công tác</b>
	Lê Trung Thành	Thành viên	Cử nhân cao cấp chính trị - Cử nhân Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2004 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn</li> <li>- Từ 2010 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Lam Sơn</li> </ul>
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán AS</li> <li>- Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín</li> </ul>
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> </ul>
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2003 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> </ul>
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> </ul>
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> </ul>



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc – Khôi huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam</li> <li>- Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam</li> <li>- Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> <li>- Từ 2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</li> </ul>



Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

➢ Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá từ ngày 21 tháng 02 năm 2017 đến ngày 23 tháng 02 năm 2017; các kỳ định giá từ ngày 17 tháng 03 năm 2017 đến ngày 28 tháng 03 năm 2017; các kỳ định giá từ ngày 30 tháng 03 năm 2017 đến ngày 07 tháng 04 năm 2017; kỳ định giá ngày 14 tháng 06 năm 2017; các kỳ định giá từ ngày 21 tháng 06 năm 2017 đến ngày 23 tháng 06 năm 2017; các kỳ định giá từ ngày 17 tháng 07 năm 2017 đến ngày 25 tháng 07 năm 2017 và các kỳ định giá từ ngày 27 tháng 07 năm 2017 đến ngày 09 tháng 08 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ và Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp.

Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian cho phép đối với các trường hợp phát sinh sai lệch nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➢ Theo Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá từ ngày 19 tháng 07 năm 2017 đến ngày 21 tháng 07 năm 2017 và các kỳ định giá từ ngày 08 tháng 12 năm 2017 đến ngày 18 tháng 12 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức đầu tư 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chuẩn bị niêm yết do Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ và Quỹ thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.





Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian cho phép đối với các trường hợp phát sinh sai lệch nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



Vũ Hương Giang

**Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



Trương Thị Hoàng Yến

**Nhân viên Bộ phận Giám sát**



**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

**Here for good**



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 17 đến trang 74.

### **Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.





**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B01 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
<b>I</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>178.137.743.151</b>	<b>52.902.480.291</b>
1.1	Cổ tức được chia	02	13	8.277.196.500	9.080.868.400
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	13	487.304.556	1.783.214.471
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	14	93.247.942.077	37.970.217.787
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	15	76.125.300.018	4.068.179.633
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>2.001.727.856</b>	<b>907.673.917</b>
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	16	1.979.550.856	907.673.917
2.5	Chi phí đầu tư khác	15		22.177.000	-
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>		<b>9.126.565.416</b>	<b>7.612.091.445</b>
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	20	7.715.275.104	6.187.379.128
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	17	389.788.968	306.533.311
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	20	303.859.986	283.140.000
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	20	131.919.206	117.371.228
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		105.948.854	116.391.272
3.7	Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư thường niên	20.7		(7.797.386)	15.317.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		171.600.000	172.879.803
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	18	315.970.684	413.079.703
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)</b>	<b>23</b>		<b>167.009.449.879</b>	<b>44.382.714.929</b>
<b>VI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)</b>	<b>30</b>	<b>12</b>	<b>167.009.449.879</b>	<b>44.382.714.929</b>
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		90.884.149.861	40.314.535.296
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		76.125.300.018	4.068.179.633
<b>VII</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)</b>	<b>41</b>		<b>167.009.449.879</b>	<b>44.382.714.929</b>

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:

Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán Quỹ

Người duyệt:

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B02 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>145.632.574.613</b>	<b>53.941.536.537</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		145.632.574.613	18.941.536.537
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		-	35.000.000.000
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>		<b>747.032.000.000</b>	<b>250.518.179.100</b>
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	747.032.000.000	250.518.179.100
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.296.000.000</b>	<b>52.796.432.667</b>
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	52.016.176.000
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		1.296.000.000	780.256.667
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		350.000.000	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		946.000.000	780.256.667
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>893.960.574.613</b>	<b>357.256.148.304</b>
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	6	96.650.070.500	6.379.425.000
3	Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		1.422.135.761	41.819.159
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		44.971.936	7.984.488
5	Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	315		83.000.000	83.000.000
6	Chi phí phải trả	316	7	341.002.223	331.043.502
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	8	14.517.500.000	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	9	31.022.680.664	549.663.815
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	319	10	1.031.563.634	690.846.017
10	Phải trả, phải nộp khác	320		67.258.797	92.099.032
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>145.180.183.515</b>	<b>8.175.881.013</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 - 300)</b>	<b>400</b>		<b>748.780.391.098</b>	<b>349.080.267.291</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>11</b>	<b>408.891.676.900</b>	<b>278.687.562.000</b>
1.1	Vốn góp phát hành	412		1.496.894.248.200	986.686.236.200
1.2	Vốn góp mua lại	413		(1.088.002.571.300)	(707.998.674.200)
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>414</b>	<b>11</b>	<b>125.958.433.576</b>	<b>23.471.874.548</b>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>12</b>	<b>213.930.280.622</b>	<b>46.920.830.743</b>
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>430</b>	<b>11</b>	<b>18.312,43</b>	<b>12.525,86</b>
<b>V</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>			<b>31/12/2017 CCQ</b>	<b>31/12/2016 CCQ</b>
<b>1</b>	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b>	<b>004</b>	<b>11</b>	<b>40.889.167,69</b>	<b>27.868.756,20</b>

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:

  
Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:

  
Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

  
Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*




**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu B03 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	2017 VND	2016 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm</b>	<b>349.080.267.291</b>	<b>285.022.040.119</b>
II	<b>Thay đổi NAV so với năm trước</b>	<b>167.009.449.879</b>	<b>44.382.714.929</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	167.009.449.879	44.382.714.929
III	<b>Thay đổi NAV do mua lại và phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>232.690.673.928</b>	<b>19.675.512.243</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	823.066.112.175	153.337.206.386
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(590.375.438.247)	(133.661.694.143)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm (IV = I + II + III)</b>	<b>748.780.391.098</b>	<b>349.080.267.291</b>


Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:

  
Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:

  
Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B04 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2017 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2017 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Mã cổ phiếu niêm yết</b>	<b>11.734.100</b>		<b>702.838.000.000</b>	<b>78,63%</b>
1	ACB	1.320.000	36.900	48.708.000.000	5,45%
2	ACV	42.100	108.500	4.567.850.000	0,51%
3	AST (*)	300.000	48.000	14.400.000.000	1,61%
4	BMP	200.000	85.600	17.120.000.000	1,92%
5	CII	644.000	35.100	22.604.400.000	2,53%
6	CTD	100.000	226.500	22.650.000.000	2,53%
7	CTG	460.000	24.200	11.132.000.000	1,24%
8	DBD	100.000	54.500	5.450.000.000	0,61%
9	DHG	260.000	115.000	29.900.000.000	3,34%
10	DIG	250.000	20.600	5.150.000.000	0,58%
11	FPT	520.000	57.100	29.692.000.000	3,32%
12	GMD	200.000	40.150	8.030.000.000	0,90%
13	HAG	680.000	7.350	4.998.000.000	0,56%
14	HDB (*)	545.000	32.000	17.440.000.000	1,95%
15	HPG	570.000	46.850	26.704.500.000	2,99%
16	KDH	500.000	27.400	13.700.000.000	1,53%
17	MBB	490.000	25.400	12.446.000.000	1,39%
18	MSN	200.000	76.700	15.340.000.000	1,72%
19	MWG	838.000	131.000	109.778.000.000	12,28%
20	NKG	350.000	38.800	13.580.000.000	1,52%
21	PAC	105.000	48.550	5.097.750.000	0,57%
22	PC1	300.000	38.600	11.580.000.000	1,30%
23	PME	165.000	84.000	13.860.000.000	1,55%
24	PNJ	360.000	137.000	49.320.000.000	5,52%
25	SAB	45.000	249.300	11.218.500.000	1,25%
26	VCB	410.000	54.300	22.263.000.000	2,49%
27	VCI	50.000	78.000	3.900.000.000	0,44%
28	VGC	500.000	26.400	13.200.000.000	1,48%
29	VIC	200.000	77.300	15.460.000.000	1,73%
30	VJC	230.000	146.800	33.764.000.000	3,78%
31	VNM	340.000	208.600	70.924.000.000	7,93%
32	VPB	460.000	41.000	18.860.000.000	2,11%
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.250.800</b>		<b>44.194.000.000</b>	<b>4,94%</b>
1	TDA	600.000	34.000	20.400.000.000	2,28%
2	THA	150.800	55.000	8.294.000.000	0,93%
3	BECAMEX	500.000	31.000	15.500.000.000	1,73%

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B04 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2017 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>		
2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.296.000.000	0,14%
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>		
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	145.632.574.613	16,29%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>893.960.574.613</b>	<b>100,00%</b>

(\*) Cổ phiếu HDB và AST đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận đăng ký niêm yết lần lượt vào ngày 25 tháng 12 năm 2017 và ngày 26 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, ngày 4 tháng 1 năm 2018 và ngày 5 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu AST và HDB mới lần lượt chính thức được niêm yết. Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là báo giá trung bình của 2 công ty chứng khoán.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B05 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>167.009.449.879</b>	<b>44.382.714.929</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>02</b>		<b>(76.199.063.239)</b>	<b>(4.137.341.836)</b>
Chênh lệch tăng thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(76.125.300.018)	(4.068.179.633)
Giảm chi phí trích trước	04		(73.763.221)	(69.162.203)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>05</b>		<b>90.810.386.640</b>	<b>40.245.373.093</b>
Tăng các khoản đầu tư	20		(420.388.520.882)	(2.975.032.367)
Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		52.016.176.000	(45.175.573.000)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(515.743.333)	(183.572.778)
Giảm các khoản phải thu khác	08		-	10.683.088
Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư	10		90.270.645.500	5.558.065.000
Tăng/(giảm) phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		1.380.316.602	(193.536.172)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		36.987.448	7.311.285
Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		14.517.500.000	(15.000.000)
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		30.473.016.849	369.989.762
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	16		58.881.707	(22.863.829)
Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		340.717.617	138.841.998
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>19</b>		<b>(140.999.635.852)</b>	<b>(2.235.313.920)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	11	823.066.112.175	153.337.206.386
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	11	(590.375.438.247)	(133.661.694.143)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>		<b>232.690.673.928</b>	<b>19.675.512.243</b>
<b>Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>91.691.038.076</b>	<b>17.440.198.323</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B05 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>50</b>	<b>4</b>	<b>53.941.536.537</b>	<b>36.501.338.214</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	51		53.941.536.537	36.501.338.214
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	52		18.941.536.537	10.501.338.214
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		35.000.000.000	26.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>55</b>	<b>4</b>	<b>145.632.574.613</b>	<b>53.941.536.537</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	56		145.632.574.613	53.941.536.537
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	57		145.632.574.613	18.941.536.537
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57		-	35.000.000.000
<b>Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>	<b>60</b>		<b>91.691.038.076</b>	<b>17.440.198.323</b>

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ban đầu dưới hình thức quỹ đại chúng dạng đóng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập số 11/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK (“Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập”) ngày 16 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số vốn Điều lệ tối đa của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam. Theo giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 80.646.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam trên mỗi chứng chỉ quỹ cho lần huy động vốn đầu tiên.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 và đã được hủy niêm yết vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo Quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2013 để thực hiện thủ tục chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở.

Quỹ đã chính thức chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở vào ngày 17 tháng 12 năm 2013 theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán số 04/GCN-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương đương với 80.646.000 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2013 và được điều chỉnh, bổ sung lần gần nhất vào ngày 4 tháng 4 năm 2017.

Mục tiêu của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; phát hành bởi một công ty hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ;
- (iii) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- (iv) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- (v) Quỹ không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- (vii) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (viii) Quỹ không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- (ix) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, trừ trường hợp quy định tại điểm (vii), (viii) và (ix) bên trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Quỹ được định giá hàng ngày vào mỗi ngày làm việc theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được điều chỉnh, bổ sung vào ngày 4 tháng 4 năm 2017, định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và thực hiện giao dịch Chứng chỉ quỹ hàng ngày vào mỗi ngày làm việc (tức là ngày T).

Quỹ không có cán bộ, công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(b) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

**(i) Phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**(ii) Ghi nhận**

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

#### **(iii) Xác định giá trị**

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

#### **Trái phiếu**

##### **▪ Trái phiếu niêm yết**

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá);
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp quỹ đầu thầu thành công trái phiếu, thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.

##### **▪ Trái phiếu chưa niêm yết**

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên các hệ thống báo giá trái phiếu chưa niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt;
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá);
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; hoặc
  - Trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### ***Cổ phiếu***

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
    - + Giá mua;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
    - + Giá mua;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCOM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCOM trước ngày định giá.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
  - Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
    - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
    - + Giá mua;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - Giá trị sổ sách;
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

#### ***Chứng khoán phái sinh***

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh được đánh giá lại trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

#### ***Quyền mua cổ phiếu***

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

#### **(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

##### **Thời gian quá hạn**

##### **Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

#### **(d) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho Nhà đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*

*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

#### **(e) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(f) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty Quản lý Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

##### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty Quản lý Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty Quản lý Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty Quản lý Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty Quản lý Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Công ty Quản lý Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty Quản lý Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## **(ii) Nợ phải trả tài chính**

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty Quản lý Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty Quản lý Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

#### **(g) Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

##### ***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% (2016: 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### ***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

#### **(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn**

##### ***(i) Vốn góp của nhà đầu tư***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

***(ii) Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

***(iii) Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện là tổng giá trị lãi đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

***(iv) Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư***

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở**

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận chưa phân phối, vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh chênh lệch giữa thu/chỉ thực tế từ việc phát hành/mua lại chứng chỉ quỹ dựa trên tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

**(j) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(k) Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm chi trả.

**(l) Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**(m) Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**(o) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ</b>		
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	145.632.574.613	18.941.536.537
<b>Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch</b>		
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	10.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	15.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	-	10.000.000.000
	-	35.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>145.632.574.613</b>	<b>53.941.536.537</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được Quỹ đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại các ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Cổ phiếu niêm yết  
 Cổ phiếu chưa niêm yết

Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
587.546.917.790	702.838.000.000	117.918.872.457	(2.627.790.247)	702.838.000.000
41.869.860.700	44.194.000.000	2.324.139.300	-	44.194.000.000
629.416.778.490	747.032.000.000	120.243.011.757	(2.627.790.247)	747.032.000.000

**Ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Cổ phiếu niêm yết

Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
209.028.257.608	250.518.179.100	43.301.159.492	(1.811.238.000)	250.518.179.100



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải trả về mua các khoản đầu tư**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	96.650.070.500	6.379.425.000

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ các giao dịch mua các cổ phiếu niêm yết phải trả sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**7. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí báo cáo thường niên	22.572.000	63.697.600
Phí kiểm toán	132.000.000	132.000.000
Phí môi giới	144.975.109	87.593.402
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	30.000.000	28.500.000
Phí họp đại hội	11.455.114	19.252.500
	<b>341.002.223</b>	<b>331.043.502</b>

**8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ	14.517.500.000	-

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	31.022.680.664	549.663.815

**10. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ**

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
Phí quản lý Quỹ	889.347.388	559.780.127
Phí lưu ký chứng khoán	22.349.800	22.000.000
Phí giao dịch chứng khoán	13.100.000	8.030.000
Phí giám sát Quỹ	25.559.986	25.300.000
Phí quản trị Quỹ	15.206.460	9.735.890
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
	<b>1.031.563.634</b>	<b>690.846.017</b>



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC**ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***11. Vốn góp của Nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 80.646.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	<b>Đơn vị</b>	<b>Tại ngày 31/12/2016 VND</b>	<b>Phát sinh trong năm VND</b>	<b>Tại ngày 31/12/2017 VND</b>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	98.668.623,62	51.020.801,20	149.689.424,82
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	986.686.236.200	510.208.012.000	1.496.894.248.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	33.399.079.440	312.858.100.175	346.257.179.615
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.020.085.315.640	823.066.112.175	1.843.151.427.815
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(70.799.867,42)	(38.000.389,71)	(108.800.257,13)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(707.998.674.200)	(380.003.897.100)	(1.088.002.571.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(9.927.204.892)	(210.371.541.147)	(220.298.746.039)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(717.925.879.092)	(590.375.438.247)	(1.308.301.317.339)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)</b>	CCQ	27.868.756,20	13.020.411,49	40.889.167,69
<b>Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)</b>	VND	278.687.562.000	130.204.114.900	408.891.676.900
<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)</b>	VND	23.471.874.548	102.486.559.028	125.958.433.576
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (12)</b>	VND	46.920.830.743	167.009.449.879	213.930.280.622
<b>NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)</b>	VND	349.080.267.291	399.700.123.807	748.780.391.098
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)</b>	VND/ CCQ	12.525,86		18.312,43

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***12. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	46.920.830.743	2.538.115.814
Lợi nhuận sau thuế trong năm	167.009.449.879	44.382.714.929
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối</i>	<i>90.884.149.861</i>	<i>40.314.535.296</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>76.125.300.018</i>	<i>4.068.179.633</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	213.930.280.622	46.920.830.743

**13. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Cổ tức được chia trong năm		
<i>Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận</i>	<i>6.981.196.500</i>	<i>8.314.778.400</i>
<i>Phải thu cổ tức đến ngày nhận</i>	<i>350.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	<i>946.000.000</i>	<i>766.090.000</i>
	8.277.196.500	9.080.868.400
Tiền lãi được nhận trong năm		
<i>Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận</i>	<i>487.304.556</i>	<i>1.769.047.804</i>
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>-</i>	<i>14.166.667</i>
	487.304.556	1.783.214.471
	8.764.501.056	10.864.082.871



**Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**14. Lãi bán các khoản đầu tư**

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán thuần trong năm 2017 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	511.595.995.995	418.348.053.918	93.247.942.077	281.751.504.719	188.503.562.642

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán thuần trong năm 2016 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2016 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2015 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	325.279.714.420	287.309.496.633	37.970.217.787	188.503.562.642	150.533.344.855

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**15. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2017 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	587.546.917.790	702.838.000.000	115.291.082.210	41.489.921.492	73.801.160.718
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.869.860.700	44.194.000.000	2.324.139.300	-	2.324.139.300
	629.416.778.490	747.032.000.000	117.615.221.510	41.489.921.492	76.125.300.018

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2016 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	209.028.257.608	250.518.179.100	41.489.921.492	37.421.741.859	4.068.179.633

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	1.027.687.057	415.176.802
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	945.906.739	487.919.125
Chi phí giao dịch thanh toán bù trừ	5.957.060	4.577.990
	<hr/>	<hr/>
	1.979.550.856	907.673.917

(\*) Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán các cổ phiếu niêm yết.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Trong năm, giao dịch của Quỹ được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

STT [1]	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm [6] = [4]/[5][%]	Phí giao dịch bình quần [7]
						Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
1	Công ty Cổ phần khoán Bản Việt	Không liên quan	576.174.082.400	1.350.332.570.795	42,67%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần khoán Bảo Việt	Không liên quan	270.153.509.500	1.350.332.570.795	20,01%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần khoán Rồng Việt	Không liên quan	174.894.384.100	1.350.332.570.795	12,95%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần khoán VNDirect	Không liên quan	69.578.312.500	1.350.332.570.795	5,15%	0,15%-0,50%
<b>Tổng</b>			<b>1.090.800.288.500</b>		<b>80,78%</b>	

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT [1]	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm [6] = [4]/[5][%]	Phí giao dịch bình quân [7]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	270.001.455.500	615.563.938.500	43,86%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	113.314.589.500	615.563.938.500	18,41%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	112.993.992.500	615.563.938.500	18,36%	0,15%-0,50%
4	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	105.753.901.000	615.563.938.500	17,18%	0,15%-0,50%
<b>Tổng</b>			<b>602.063.938.500</b>		<b>97,81%</b>	

(\*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	264.349.800	229.500.000
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	94.670.000	47.530.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	30.769.168	29.503.311
	<b>389.788.968</b>	<b>306.533.311</b>

**18. Chi phí hoạt động khác**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 20)	195.000.000	205.500.000
Chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	5.115.968	37.072.732
Chi phí báo cáo thường niên	(3.099.835)	7.532.690
Phí báo giá chứng khoán	78.000.000	77.190.000
Phí ngân hàng	29.854.551	30.564.281
Phí quản lý thường niên của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước	10.000.000	10.000.000
Chi phí tư vấn pháp lý	-	44.220.000
Chi phí khác	1.100.000	1.000.000
	<b>315.970.684</b>	<b>413.079.703</b>

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**19. Giá trị tài sản ròng**

Năm kết thúc ngày 31/12/2017					
Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
	31/12/2016	349.080.267.291	27.868.756,20	12.525,86	
1	02/01/2017	349.042.482.409	27.868.756,20	12.524,50	(1,36)
2	03/01/2017	351.907.270.032	27.868.756,20	12.627,30	102,80
3	04/01/2017	353.171.352.048	27.860.557,20	12.676,39	49,09
4	05/01/2017	353.041.428.280	27.854.673,68	12.674,40	(1,99)
5	08/01/2017	353.795.335.383	27.854.673,68	12.701,47	27,07
6	09/01/2017	355.513.870.184	27.854.673,68	12.763,16	61,69
7	10/01/2017	356.187.861.748	27.854.673,68	12.787,36	24,20
8	11/01/2017	357.777.496.114	27.799.281,28	12.870,02	82,66
9	12/01/2017	356.955.551.775	27.799.281,28	12.840,45	(29,57)
10	15/01/2017	355.762.191.930	27.800.981,76	12.796,74	(43,71)
11	16/01/2017	352.710.680.299	27.800.981,76	12.686,98	(109,76)
12	17/01/2017	354.028.143.046	27.800.981,76	12.734,37	47,39
13	18/01/2017	353.332.427.477	27.797.196,54	12.711,08	(23,29)
14	19/01/2017	353.227.601.674	27.794.096,54	12.708,72	(2,36)
15	22/01/2017	354.767.589.829	27.794.096,54	12.764,13	55,41
16	23/01/2017	354.662.848.939	27.793.651,67	12.760,57	(3,56)
17	24/01/2017	355.104.222.427	27.793.651,67	12.776,45	15,88
18	26/01/2017	329.859.587.024	25.601.101,67	12.884,58	108,13
19	31/01/2017	329.760.822.623	25.601.101,67	12.880,72	(3,86)
20	01/02/2017	329.740.799.463	25.601.101,67	12.879,94	(0,78)
21	02/02/2017	332.881.436.237	25.601.101,67	13.002,62	122,68
22	05/02/2017	331.633.255.773	25.601.101,67	12.953,86	(48,76)
23	06/02/2017	332.106.271.457	25.592.979,67	12.976,45	22,59
24	07/02/2017	333.197.853.158	25.592.979,67	13.019,11	42,66
25	08/02/2017	333.067.195.278	25.599.337,59	13.010,77	(8,34)
26	09/02/2017	333.184.661.571	25.589.337,59	13.020,44	9,67
27	12/02/2017	332.784.713.497	25.541.837,59	13.029,00	8,56
28	13/02/2017	334.764.638.489	25.542.751,70	13.106,05	77,05
29	14/02/2017	336.005.638.467	25.580.615,89	13.135,16	29,11
30	15/02/2017	336.221.996.252	25.580.615,89	13.143,62	8,46
31	16/02/2017	334.917.994.893	25.501.318,67	13.133,35	(10,27)
32	19/02/2017	333.373.572.507	25.501.318,67	13.072,79	(60,56)
33	20/02/2017	333.309.962.532	25.501.318,67	13.070,30	(2,49)
34	21/02/2017	335.412.413.558	25.501.318,67	13.152,74	82,44
35	22/02/2017	335.334.365.512	25.498.318,67	13.151,23	(1,51)
36	23/02/2017	334.678.734.793	25.421.338,67	13.165,26	14,03
37	26/02/2017	336.681.928.047	25.629.495,45	13.136,50	(28,76)
38	27/02/2017	342.568.106.964	25.895.049,81	13.229,09	92,59
39	28/02/2017	341.458.005.824	25.969.698,71	13.148,32	(80,77)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31/12/2017**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
40	01/03/2017	342.035.183.358	25.971.359,27	13.169,70	21,38
41	02/03/2017	341.777.543.321	25.926.410,86	13.182,60	12,90
42	05/03/2017	344.025.915.092	26.009.508,45	13.226,92	44,32
43	06/03/2017	344.362.728.200	26.009.735,25	13.239,76	12,84
44	07/03/2017	330.613.298.625	24.867.743,46	13.294,86	55,10
45	08/03/2017	316.696.938.334	23.713.763,56	13.354,98	60,12
46	09/03/2017	317.221.085.089	23.671.290,82	13.401,08	46,10
47	12/03/2017	312.964.905.139	23.456.351,26	13.342,43	(58,65)
48	13/03/2017	303.169.818.786	22.783.988,04	13.306,26	(36,17)
49	14/03/2017	304.300.237.686	22.715.298,95	13.396,26	90,00
50	15/03/2017	302.003.053.242	22.620.260,93	13.350,99	(45,27)
51	16/03/2017	302.822.361.942	22.610.815,57	13.392,81	41,82
52	19/03/2017	301.673.225.186	22.610.039,67	13.342,44	(50,37)
53	20/03/2017	305.296.010.462	22.684.621,19	13.458,28	115,84
54	21/03/2017	308.787.494.732	22.758.660,86	13.567,91	109,63
55	22/03/2017	305.898.920.503	22.692.654,06	13.480,08	(87,83)
56	23/03/2017	304.786.996.723	22.449.899,15	13.576,31	96,23
57	26/03/2017	307.083.812.268	22.515.956,12	13.638,49	62,18
58	27/03/2017	307.183.156.839	22.484.811,05	13.661,80	23,31
59	28/03/2017	306.582.526.568	22.485.028,97	13.634,96	(26,84)
60	29/03/2017	306.583.348.911	22.483.973,17	13.635,63	0,67
61	30/03/2017	306.998.337.729	22.449.880,62	13.674,83	39,20
62	31/03/2017	306.533.035.773	22.418.830,66	13.673,01	(1,82)
63	02/04/2017	306.492.867.808	22.418.830,66	13.671,22	(1,79)
64	03/04/2017	306.112.425.016	22.411.130,66	13.658,94	(12,28)
65	04/04/2017	307.071.156.854	22.411.275,98	13.701,63	42,69
66	06/04/2017	304.840.226.196	22.341.936,01	13.644,30	(57,33)
67	09/04/2017	304.030.336.014	22.265.512,19	13.654,76	10,46
68	10/04/2017	304.325.472.962	22.265.512,19	13.668,02	13,26
69	11/04/2017	298.092.586.444	21.766.846,80	13.694,79	26,77
70	12/04/2017	296.020.505.080	21.767.571,52	13.599,15	(95,64)
71	13/04/2017	294.695.347.200	21.765.943,43	13.539,28	(59,87)
72	16/04/2017	291.674.010.917	21.765.190,57	13.400,93	(138,35)
73	17/04/2017	289.119.491.923	21.764.461,88	13.284,01	(116,92)
74	18/04/2017	290.167.102.211	21.764.461,88	13.332,15	48,14
75	19/04/2017	292.481.347.905	21.764.461,88	13.438,48	106,33
76	20/04/2017	291.355.202.210	21.765.057,16	13.386,37	(52,11)
77	23/04/2017	291.740.360.303	21.765.057,16	13.404,07	17,70
78	24/04/2017	291.694.262.072	21.752.693,04	13.409,57	5,50
79	25/04/2017	286.835.207.834	21.491.593,04	13.346,39	(63,18)
80	26/04/2017	288.577.205.395	21.494.404,21	13.425,68	79,29
81	27/04/2017	291.403.802.718	21.528.409,93	13.535,77	110,09



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
82	30/04/2017	320.091.236.035	23.627.188,25	13.547,58	11,81
83	02/05/2017	320.051.436.294	23.627.188,25	13.545,89	(1,69)
84	03/05/2017	321.071.361.613	23.627.188,25	13.589,06	43,17
85	04/05/2017	323.553.962.983	23.624.388,25	13.695,76	106,70
86	07/05/2017	323.042.364.594	23.626.390,65	13.672,94	(22,82)
87	08/05/2017	321.635.007.789	23.630.745,96	13.610,86	(62,08)
88	09/05/2017	324.289.476.168	23.659.622,14	13.706,45	95,59
89	10/05/2017	326.549.098.278	23.831.337,60	13.702,50	(3,95)
90	11/05/2017	327.055.362.511	23.903.959,34	13.682,05	(20,45)
91	14/05/2017	330.768.085.830	24.127.314,47	13.709,27	27,22
92	15/05/2017	332.650.322.039	24.149.531,15	13.774,60	65,33
93	16/05/2017	331.373.546.072	24.171.147,01	13.709,46	(65,14)
94	17/05/2017	334.273.764.613	24.175.190,72	13.827,14	117,68
95	18/05/2017	333.620.418.892	24.247.222,60	13.759,11	(68,03)
96	21/05/2017	335.281.087.746	24.247.222,60	13.827,60	68,49
97	22/05/2017	337.952.409.618	24.248.235,02	13.937,19	109,59
98	23/05/2017	335.766.322.857	24.075.095,13	13.946,62	9,43
99	24/05/2017	339.215.156.418	24.063.723,14	14.096,53	149,91
100	25/05/2017	338.179.244.032	24.060.423,55	14.055,41	(41,12)
101	28/05/2017	339.872.761.710	24.060.423,55	14.125,80	70,39
102	29/05/2017	341.127.016.103	24.061.477,47	14.177,30	51,50
103	30/05/2017	334.473.939.898	23.797.701,52	14.054,88	(122,42)
104	31/05/2017	332.388.790.158	23.692.398,19	14.029,34	(25,54)
105	01/06/2017	334.487.361.574	23.692.398,19	14.117,91	88,57
106	04/06/2017	334.665.916.007	23.692.398,19	14.125,45	7,54
107	05/06/2017	336.095.483.196	23.699.831,41	14.181,34	55,89
108	06/06/2017	338.610.073.815	23.699.901,39	14.287,40	106,06
109	07/06/2017	339.825.098.720	23.694.258,24	14.342,08	54,68
110	08/06/2017	342.347.634.370	23.694.258,24	14.448,54	106,46
111	11/06/2017	341.578.034.382	23.593.951,20	14.477,35	28,81
112	12/06/2017	337.804.911.880	23.440.862,56	14.410,94	(66,41)
113	13/06/2017	339.373.649.424	23.425.785,00	14.487,18	76,24
114	14/06/2017	340.335.433.348	23.385.955,00	14.552,98	65,80
115	15/06/2017	334.324.200.402	22.934.414,67	14.577,40	24,42
116	18/06/2017	335.030.079.458	22.937.818,91	14.606,01	28,61
117	19/06/2017	335.946.867.195	22.933.463,60	14.648,76	42,75
118	20/06/2017	335.525.296.573	22.851.866,41	14.682,62	33,86
119	21/06/2017	335.107.276.982	22.851.866,41	14.664,32	(18,30)
120	22/06/2017	335.933.346.181	22.851.866,41	14.700,47	36,15
121	25/06/2017	337.445.365.356	22.841.866,41	14.773,10	72,63
122	26/06/2017	337.268.985.667	22.829.326,27	14.773,49	0,39
123	27/06/2017	335.584.684.774	22.829.931,36	14.699,32	(74,17)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*

*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
124	28/06/2017	337.080.628.958	22.829.931,36	14.764,85	65,53
125	29/06/2017	334.910.012.006	22.629.061,36	14.799,99	35,14
126	30/06/2017	333.945.517.864	22.429.061,36	14.888,96	88,97
127	02/07/2017	333.902.672.546	22.429.061,36	14.887,05	(1,92)
128	03/07/2017	341.422.001.426	22.955.247,68	14.873,37	(13,68)
129	04/07/2017	341.407.180.571	23.025.127,88	14.827,59	(45,78)
130	05/07/2017	342.138.415.342	23.038.140,70	14.850,95	23,36
131	06/07/2017	345.270.181.884	23.172.138,86	14.900,22	49,27
132	09/07/2017	346.117.708.709	23.285.543,88	14.864,05	(36,17)
133	10/07/2017	342.094.783.281	23.285.543,88	14.691,29	(172,76)
134	11/07/2017	299.252.534.697	20.440.293,12	14.640,32	(50,97)
135	12/07/2017	304.453.718.378	20.655.717,06	14.739,44	99,12
136	13/07/2017	306.206.181.697	20.725.746,83	14.774,19	34,75
137	16/07/2017	305.732.167.253	20.735.823,51	14.744,15	(30,04)
138	17/07/2017	301.984.530.801	20.741.554,99	14.559,39	(184,76)
139	18/07/2017	304.994.852.260	20.844.471,81	14.631,92	72,53
140	19/07/2017	304.818.591.402	20.858.716,35	14.613,48	(18,44)
141	20/07/2017	306.930.890.403	21.053.175,03	14.578,84	(34,64)
142	23/07/2017	303.955.581.266	21.076.304,16	14.421,67	(157,17)
143	24/07/2017	314.912.000.964	21.819.518,35	14.432,58	10,91
144	25/07/2017	317.821.832.824	21.853.902,36	14.543,02	110,44
145	26/07/2017	321.132.604.882	21.857.314,64	14.692,22	149,20
146	27/07/2017	320.917.264.972	21.874.270,38	14.670,99	(21,23)
147	30/07/2017	324.435.187.154	21.948.924,16	14.781,37	110,38
148	31/07/2017	324.657.741.975	21.948.924,16	14.791,51	10,14
149	01/08/2017	327.458.711.449	22.083.460,79	14.828,23	36,72
150	02/08/2017	327.744.548.145	22.165.702,21	14.786,11	(42,12)
151	03/08/2017	333.157.102.314	22.444.836,34	14.843,37	57,26
152	06/08/2017	336.777.010.801	22.555.432,24	14.931,08	87,71
153	07/08/2017	338.463.551.389	22.567.539,31	14.997,80	66,72
154	08/08/2017	338.388.017.839	22.726.713,30	14.889,43	(108,37)
155	09/08/2017	324.973.583.142	22.147.862,73	14.672,90	(216,53)
156	10/08/2017	341.214.906.425	22.991.348,35	14.841,01	168,11
157	13/08/2017	382.677.502.413	25.766.615,41	14.851,67	10,66
158	14/08/2017	387.985.307.862	25.911.965,18	14.973,21	121,54
159	15/08/2017	413.466.206.862	27.680.586,07	14.937,04	(36,17)
160	16/08/2017	419.034.789.186	27.985.659,83	14.973,19	36,15
161	17/08/2017	423.899.763.964	28.503.793,93	14.871,69	(101,50)
162	20/08/2017	443.797.250.578	29.895.941,53	14.844,73	(26,96)
163	21/08/2017	444.203.598.552	29.941.399,36	14.835,76	(8,97)
164	22/08/2017	442.167.465.725	29.996.858,75	14.740,45	(95,31)
165	23/08/2017	443.426.170.805	30.030.524,61	14.765,84	25,39



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	Năm kết thúc ngày 31/12/2017	
				NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
166	24/08/2017	448.217.503.290	30.201.880,23	14.840,71	74,87
167	27/08/2017	435.183.439.373	29.263.431,18	14.871,23	30,52
168	28/08/2017	439.880.347.113	29.403.759,14	14.960,00	88,77
169	29/08/2017	441.167.382.763	29.537.476,01	14.935,85	(24,15)
170	30/08/2017	448.803.027.650	29.927.050,40	14.996,56	60,71
171	31/08/2017	455.022.204.479	30.281.132,92	15.026,59	30,03
172	04/09/2017	457.268.905.707	30.304.857,58	15.088,96	62,37
173	05/09/2017	457.459.563.481	30.314.097,56	15.090,65	1,69
174	06/09/2017	460.348.914.767	30.534.809,84	15.076,20	(14,45)
175	07/09/2017	458.568.521.662	30.431.104,47	15.069,07	(7,13)
176	10/09/2017	459.153.829.041	30.444.773,07	15.081,53	12,46
177	11/09/2017	461.035.614.365	30.759.681,42	14.988,30	(93,23)
178	12/09/2017	463.071.300.722	30.724.505,14	15.071,72	83,42
179	13/09/2017	468.102.254.442	30.725.822,17	15.234,81	163,09
180	14/09/2017	467.485.579.220	30.725.822,17	15.214,74	(20,07)
181	17/09/2017	468.710.436.104	30.726.113,67	15.254,46	39,72
182	18/09/2017	478.977.318.921	31.321.404,86	15.292,33	37,87
183	19/09/2017	478.062.857.269	31.255.793,31	15.295,17	2,84
184	20/09/2017	481.817.385.764	31.419.820,22	15.334,82	39,65
185	21/09/2017	486.659.573.453	31.699.691,72	15.352,18	17,36
186	24/09/2017	489.310.944.897	31.668.909,82	15.450,83	98,65
187	25/09/2017	490.287.632.256	31.677.003,55	15.477,71	26,88
188	26/09/2017	501.555.913.681	32.345.020,57	15.506,43	28,72
189	27/09/2017	500.528.400.316	32.494.936,40	15.403,27	(103,16)
190	28/09/2017	504.929.333.325	32.740.098,56	15.422,35	19,08
191	30/09/2017	511.183.167.054	32.974.279,25	15.502,48	80,13
192	01/10/2017	511.153.684.447	32.974.279,25	15.501,58	(0,90)
193	02/10/2017	512.058.702.740	33.115.682,27	15.462,72	(38,86)
194	03/10/2017	510.851.936.817	33.183.911,54	15.394,56	(68,16)
195	04/10/2017	521.883.097.818	33.475.171,04	15.590,15	195,59
196	05/10/2017	525.379.323.732	33.832.630,32	15.528,77	(61,38)
197	08/10/2017	515.448.959.305	33.057.396,44	15.592,54	63,77
198	09/10/2017	516.407.468.550	32.971.182,01	15.662,38	69,84
199	10/10/2017	524.108.647.123	33.184.757,47	15.793,65	131,27
200	11/10/2017	527.995.678.996	33.340.767,36	15.836,33	42,68
201	12/10/2017	534.123.524.894	33.628.076,48	15.883,26	46,93
202	15/10/2017	543.607.757.201	34.058.159,11	15.961,16	77,90
203	16/10/2017	555.117.908.442	34.612.857,41	16.037,91	76,75
204	17/10/2017	568.469.003.677	35.156.547,47	16.169,64	131,73
205	18/10/2017	580.376.277.561	36.103.104,42	16.075,52	(94,12)
206	19/10/2017	587.210.212.254	36.463.176,89	16.104,19	28,67
207	22/10/2017	590.325.825.951	37.053.167,28	15.931,85	(172,34)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31/12/2017**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
208	23/10/2017	591.763.141.936	37.603.798,15	15.736,79	(195,06)
209	24/10/2017	570.914.649.389	36.148.076,57	15.793,77	56,98
210	25/10/2017	577.854.037.596	36.421.162,74	15.865,88	72,11
211	26/10/2017	581.460.427.587	36.772.913,08	15.812,19	(53,69)
212	29/10/2017	589.311.526.479	37.052.495,11	15.904,77	92,58
213	30/10/2017	593.786.252.239	37.478.553,18	15.843,36	(61,41)
214	31/10/2017	594.107.338.396	37.734.927,72	15.744,22	(99,14)
215	01/11/2017	594.062.674.463	37.844.786,34	15.697,34	(46,88)
216	02/11/2017	583.597.697.057	37.935.201,31	15.384,06	(313,28)
217	05/11/2017	593.702.315.181	37.974.781,09	15.634,12	250,06
218	06/11/2017	601.353.525.857	38.032.391,14	15.811,61	177,49
219	07/11/2017	601.572.706.422	38.084.025,65	15.795,93	(15,68)
220	08/11/2017	606.558.577.347	37.868.576,01	16.017,46	221,53
221	09/11/2017	611.886.239.947	38.054.997,26	16.078,99	61,53
222	12/11/2017	609.613.072.125	37.494.705,90	16.258,64	179,65
223	13/11/2017	619.868.338.010	37.750.820,32	16.419,99	161,35
224	14/11/2017	570.698.326.850	34.414.837,30	16.582,91	162,92
225	15/11/2017	543.546.512.113	32.528.080,63	16.710,07	127,16
226	16/11/2017	478.787.553.252	28.348.259,19	16.889,48	179,41
227	19/11/2017	464.462.054.879	27.642.621,31	16.802,38	(87,10)
228	20/11/2017	458.492.045.453	27.041.327,45	16.955,23	152,85
229	21/11/2017	444.589.400.250	26.136.624,61	17.010,20	54,97
230	22/11/2017	496.102.271.550	28.886.490,69	17.174,19	163,99
231	23/11/2017	486.714.546.418	28.235.626,28	17.237,60	63,41
232	26/11/2017	485.388.704.907	27.999.151,95	17.335,83	98,23
233	27/11/2017	477.824.641.785	27.627.833,40	17.295,04	(40,79)
234	28/11/2017	475.997.487.352	27.455.501,99	17.337,05	42,01
235	29/11/2017	476.808.631.134	27.163.558,89	17.553,24	216,19
236	30/11/2017	467.022.892.342	26.479.078,77	17.637,42	84,18
237	03/12/2017	472.066.110.957	26.584.860,19	17.756,95	119,53
238	04/12/2017	477.056.847.568	26.604.263,09	17.931,59	174,64
239	05/12/2017	473.760.911.964	26.967.119,94	17.568,09	(363,50)
240	06/12/2017	475.670.659.874	27.227.971,01	17.469,92	(98,17)
241	07/12/2017	474.529.048.046	27.004.125,11	17.572,46	102,54
242	10/12/2017	472.398.028.252	26.949.353,34	17.529,10	(43,36)
243	11/12/2017	451.871.445.307	26.143.472,80	17.284,29	(244,81)
244	12/12/2017	452.114.716.487	26.120.414,75	17.308,86	24,57
245	13/12/2017	451.731.619.050	26.150.378,08	17.274,38	(34,48)
246	14/12/2017	458.423.392.212	26.153.677,65	17.528,06	253,68
247	17/12/2017	473.305.815.641	26.680.642,06	17.739,67	211,61
248	18/12/2017	508.974.779.320	28.431.143,47	17.902,01	162,34
249	19/12/2017	538.866.951.883	30.131.039,08	17.884,11	(17,90)

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31/12/2017**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
250	20/12/2017	558.333.929.303	31.283.061,25	17.847,80	(36,31)
251	21/12/2017	584.629.929.308	32.859.988,09	17.791,54	(56,26)
252	24/12/2017	614.234.001.117	34.212.887,67	17.953,29	161,75
253	25/12/2017	623.003.106.660	34.794.955,31	17.904,98	(48,31)
254	26/12/2017	637.588.991.105	35.419.586,73	18.001,02	96,04
255	27/12/2017	645.692.071.401	35.822.137,17	18.024,94	23,92
256	28/12/2017	662.765.772.389	36.351.965,89	18.231,91	206,97
257	31/12/2017	748.780.391.098	40.889.167,69	18.312,43	80,52
▪ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		399.711.409.928			
▪ Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất					(363,50)
▪ Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất					0,39



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG	
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
	31/12/2015	285.022.040.119	26.481.957,77	10.762,87	
1	03/01/2016	284.976.790.886	26.481.957,77	10.761,16	(1,71)
2	04/01/2016	282.872.103.661	26.481.957,77	10.681,69	(79,47)
3	05/01/2016	280.570.880.345	26.483.347,99	10.594,23	(87,46)
4	06/01/2016	282.336.621.172	26.480.147,99	10.662,19	67,96
5	07/01/2016	277.374.555.577	26.479.962,08	10.474,88	(187,31)
6	08/01/2016	275.564.284.715	26.479.962,08	10.406,52	(68,36)
7	11/01/2016	274.281.023.330	26.539.891,27	10.334,67	(71,85)
8	12/01/2016	278.189.557.423	26.545.638,91	10.479,67	145,00
9	13/01/2016	277.371.653.549	26.545.638,91	10.448,85	(30,82)
10	14/01/2016	275.103.917.964	26.545.638,91	10.363,43	(85,42)
11	15/01/2016	271.801.448.935	26.545.638,91	10.239,02	(124,41)
12	18/01/2016	266.172.048.051	26.545.638,91	10.026,95	(212,07)
13	19/01/2016	269.773.747.602	26.534.638,91	10.166,85	139,90
14	20/01/2016	267.867.641.326	26.532.638,91	10.095,77	(71,08)
15	21/01/2016	266.391.489.890	26.532.638,91	10.040,14	(55,63)
16	22/01/2016	265.712.815.928	26.530.018,91	10.015,55	(24,59)
17	25/01/2016	273.144.299.693	26.530.018,91	10.295,66	280,11
18	26/01/2016	268.610.279.051	26.530.018,91	10.124,76	(170,90)
19	27/01/2016	270.958.786.540	26.528.018,91	10.214,06	89,30
20	28/01/2016	270.275.089.702	26.528.018,91	10.188,28	(25,78)
21	29/01/2016	272.066.534.999	26.510.004,62	10.262,78	74,50
22	31/01/2016	272.041.721.133	26.510.004,62	10.261,85	(0,93)
23	01/02/2016	270.566.752.155	26.511.934,09	10.205,47	(56,38)
24	02/02/2016	269.417.348.291	26.511.934,09	10.162,11	(43,36)
25	03/02/2016	270.514.285.880	26.511.934,09	10.203,49	41,38
26	04/02/2016	272.298.448.542	26.511.934,09	10.270,78	67,29
27	05/02/2016	273.426.644.969	26.512.396,51	10.313,16	42,38
28	14/02/2016	273.316.557.360	26.512.396,51	10.309,00	(4,16)
29	15/02/2016	273.006.795.662	26.512.396,51	10.297,32	(11,68)
30	16/02/2016	276.543.909.433	26.512.396,51	10.430,73	133,41
31	17/02/2016	277.941.585.648	26.515.243,86	10.482,33	51,60
32	18/02/2016	280.302.081.583	26.515.243,86	10.571,35	89,02
33	19/02/2016	280.207.946.213	26.500.898,60	10.573,52	2,17
34	21/02/2016	280.177.112.882	26.500.898,60	10.572,36	(1,16)
35	22/02/2016	282.489.574.160	26.500.898,60	10.659,62	87,26
36	23/02/2016	281.531.478.791	26.500.898,60	10.623,46	(36,16)
37	24/02/2016	282.456.618.834	26.477.574,68	10.667,76	44,30
38	25/02/2016	280.149.894.289	26.477.264,68	10.580,77	(86,99)
39	26/02/2016	282.748.710.308	26.479.673,41	10.677,95	97,18
40	28/02/2016	282.717.609.016	26.479.673,41	10.676,77	(1,18)
41	29/02/2016	281.316.172.105	26.477.873,41	10.624,57	(52,20)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
42	01/03/2016	283.104.126.477	26.477.873,41	10.692,10	67,53
43	02/03/2016	285.344.275.470	26.477.262,28	10.776,95	84,85
44	03/03/2016	285.458.503.335	26.477.262,28	10.781,26	4,31
45	04/03/2016	287.866.714.540	26.475.909,05	10.872,77	91,51
46	06/03/2016	287.836.109.430	26.475.909,05	10.871,62	(1,15)
47	07/03/2016	286.937.900.467	26.475.909,05	10.837,69	(33,93)
48	08/03/2016	290.465.039.989	26.914.085,21	10.792,30	(45,39)
49	09/03/2016	296.753.124.399	27.375.062,01	10.840,27	47,97
50	10/03/2016	302.407.381.971	27.696.317,84	10.918,68	78,41
51	11/03/2016	303.981.056.090	27.698.739,55	10.974,54	55,86
52	13/03/2016	303.948.751.490	27.698.739,55	10.973,37	(1,17)
53	14/03/2016	302.818.724.871	27.698.739,55	10.932,58	(40,79)
54	15/03/2016	302.124.163.052	27.698.830,10	10.907,47	(25,11)
55	16/03/2016	303.711.271.463	27.688.920,86	10.968,69	61,22
56	17/03/2016	305.054.033.495	27.688.920,86	11.017,18	48,49
57	18/03/2016	304.996.547.011	27.692.132,73	11.013,83	(3,35)
58	20/03/2016	304.959.721.077	27.692.132,73	11.012,50	(1,33)
59	21/03/2016	302.964.801.860	27.692.537,24	10.940,30	(72,20)
60	22/03/2016	301.688.126.711	27.692.537,24	10.894,20	(46,10)
61	23/03/2016	303.655.159.513	27.692.537,24	10.965,23	71,03
62	24/03/2016	303.253.934.695	27.672.756,07	10.958,57	(6,66)
63	25/03/2016	301.970.976.095	27.675.686,16	10.911,05	(47,52)
64	27/03/2016	301.933.913.753	27.675.686,16	10.909,71	(1,34)
65	28/03/2016	303.398.720.573	27.668.116,16	10.965,64	55,93
66	29/03/2016	301.506.382.969	27.668.116,16	10.897,25	(68,39)
67	30/03/2016	302.361.852.664	27.668.116,16	10.928,16	30,91
68	31/03/2016	297.276.027.710	27.653.116,16	10.750,18	(177,98)
69	01/04/2016	295.931.525.461	27.656.679,59	10.700,18	(50,00)
70	03/04/2016	295.894.353.376	27.656.679,59	10.698,83	(1,35)
71	04/04/2016	295.735.899.966	27.656.589,74	10.693,14	(5,69)
72	05/04/2016	297.029.135.593	27.449.889,74	10.820,77	127,63
73	06/04/2016	300.192.067.472	27.445.973,86	10.937,56	116,79
74	07/04/2016	302.979.402.172	27.445.973,86	11.039,12	101,56
75	08/04/2016	303.953.851.155	27.449.453,67	11.073,22	34,10
76	10/04/2016	303.915.818.535	27.449.453,67	11.071,83	(1,39)
77	11/04/2016	306.523.354.526	27.449.453,67	11.166,82	94,99
78	12/04/2016	306.932.776.893	27.449.453,67	11.181,74	14,92
79	13/04/2016	304.159.664.114	27.344.824,41	11.123,11	(58,63)
80	14/04/2016	304.801.448.886	27.344.724,41	11.146,62	23,51
81	15/04/2016	305.217.344.302	27.348.172,60	11.160,42	13,80
82	18/04/2016	305.166.966.151	27.348.172,60	11.158,58	(1,84)
83	19/04/2016	300.602.881.131	27.348.172,60	10.991,69	(166,89)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
84	20/04/2016	298.544.199.199	27.348.172,60	10.916,42	(75,27)
85	21/04/2016	306.047.754.827	27.801.908,08	11.008,15	91,73
86	22/04/2016	311.031.034.401	27.805.402,04	11.185,99	177,84
87	24/04/2016	310.998.658.607	27.805.402,04	11.184,82	(1,17)
88	25/04/2016	310.098.281.850	27.804.862,79	11.152,66	(32,16)
89	26/04/2016	311.461.546.585	27.804.862,79	11.201,69	49,03
90	27/04/2016	309.058.571.205	27.796.772,60	11.118,50	(83,19)
91	28/04/2016	306.667.364.238	27.609.345,65	11.107,37	(11,13)
92	29/04/2016	308.313.940.893	27.611.812,60	11.166,01	58,64
93	30/04/2016	308.299.343.196	27.611.812,60	11.165,48	(0,53)
94	03/05/2016	308.255.787.780	27.611.812,60	11.163,90	(1,58)
95	04/05/2016	310.333.116.015	27.611.812,60	11.239,14	75,24
96	05/05/2016	311.862.848.200	27.611.812,60	11.294,54	55,40
97	06/05/2016	310.912.054.472	27.612.250,86	11.259,93	(34,61)
98	08/05/2016	310.882.737.644	27.612.250,86	11.258,86	(1,07)
99	09/05/2016	310.676.120.956	27.610.250,86	11.252,20	(6,66)
100	10/05/2016	310.538.023.231	27.611.639,47	11.246,63	(5,57)
101	11/05/2016	314.058.517.084	27.600.639,47	11.378,66	132,03
102	12/05/2016	314.454.852.888	27.600.639,47	11.393,02	14,36
103	13/05/2016	314.090.384.109	27.604.031,21	11.378,42	(14,60)
104	15/05/2016	314.060.726.353	27.604.031,21	11.377,35	(1,07)
105	16/05/2016	315.392.098.961	27.604.031,21	11.425,58	48,23
106	17/05/2016	318.708.899.729	27.601.031,21	11.546,99	121,41
107	18/05/2016	313.392.658.520	27.255.734,68	11.498,22	(48,77)
108	19/05/2016	313.075.571.785	27.260.039,69	11.484,78	(13,44)
109	20/05/2016	313.295.293.222	27.263.844,72	11.491,23	6,45
110	22/05/2016	313.263.276.569	27.263.844,72	11.490,06	(1,17)
111	23/05/2016	311.734.865.728	27.262.248,74	11.434,67	(55,39)
112	24/05/2016	311.283.229.665	27.262.248,74	11.418,10	(16,57)
113	25/05/2016	310.816.255.353	27.262.248,74	11.400,97	(17,13)
114	26/05/2016	302.047.694.548	26.762.596,07	11.286,18	(114,79)
115	27/05/2016	297.394.476.258	26.145.403,65	11.374,63	88,45
116	29/05/2016	297.357.304.876	26.145.403,65	11.373,21	(1,42)
117	30/05/2016	298.723.513.056	26.145.403,65	11.425,46	52,25
118	31/05/2016	299.402.782.880	26.145.403,65	11.451,45	25,99
119	01/06/2016	300.112.306.954	26.145.403,65	11.478,58	27,13
120	02/06/2016	302.142.943.241	26.110.803,65	11.571,56	92,98
121	03/06/2016	302.690.303.920	26.113.771,45	11.591,21	19,65
122	05/06/2016	302.654.489.946	26.113.771,45	11.589,84	(1,37)
123	06/06/2016	292.980.887.065	25.483.132,66	11.497,05	(92,79)
124	07/06/2016	293.907.565.188	25.380.132,66	11.580,22	83,17
125	08/06/2016	294.892.036.258	25.360.132,66	11.628,17	47,95



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
126	09/06/2016	294.504.623.870	25.294.532,66	11.643,01	14,84
127	10/06/2016	293.366.894.514	25.244.883,10	11.620,84	(22,17)
128	12/06/2016	293.330.553.027	25.244.883,10	11.619,40	(1,44)
129	13/06/2016	291.744.139.680	25.244.883,10	11.556,56	(62,84)
130	14/06/2016	292.699.630.044	25.244.883,10	11.594,41	37,85
131	15/06/2016	294.035.242.170	25.244.883,10	11.647,32	52,91
132	16/06/2016	294.810.454.465	25.244.883,10	11.678,02	30,70
133	17/06/2016	293.705.053.545	25.210.411,24	11.650,14	(27,88)
134	19/06/2016	293.668.675.786	25.210.411,24	11.648,70	(1,44)
135	20/06/2016	298.044.093.375	25.209.311,24	11.822,77	174,07
136	21/06/2016	298.116.167.920	25.079.891,24	11.886,66	63,89
137	22/06/2016	298.401.991.507	25.077.891,24	11.899,00	12,34
138	23/06/2016	300.707.596.012	25.042.891,24	12.007,70	108,70
139	24/06/2016	296.769.524.929	25.046.154,04	11.848,90	(158,80)
140	26/06/2016	296.732.818.450	25.046.154,04	11.847,44	(1,46)
141	27/06/2016	291.591.608.611	24.691.054,04	11.809,60	(37,84)
142	28/06/2016	293.776.293.737	24.691.054,04	11.898,08	88,48
143	29/06/2016	297.071.950.829	24.712.324,27	12.021,20	123,12
144	30/06/2016	298.870.694.038	24.731.759,93	12.084,48	63,28
145	01/07/2016	301.043.675.585	24.695.339,85	12.190,30	105,82
146	03/07/2016	301.006.390.509	24.695.339,85	12.188,79	(1,51)
147	04/07/2016	304.296.250.909	24.695.339,85	12.322,01	133,22
148	05/07/2016	304.430.054.233	24.719.362,70	12.315,44	(6,57)
149	06/07/2016	305.865.387.300	24.765.253,06	12.350,58	35,14
150	07/07/2016	312.042.755.153	24.735.690,32	12.615,08	264,50
151	08/07/2016	312.787.492.476	24.738.798,05	12.643,60	28,52
152	10/07/2016	312.747.420.053	24.738.798,05	12.641,98	(1,62)
153	11/07/2016	307.635.302.915	24.738.798,05	12.435,33	(206,65)
154	12/07/2016	309.091.284.380	24.738.798,05	12.494,19	58,86
155	13/07/2016	320.453.506.878	25.342.568,26	12.644,87	150,68
156	14/07/2016	324.728.486.114	25.934.211,35	12.521,24	(123,63)
157	15/07/2016	331.027.579.123	26.535.860,42	12.474,72	(46,52)
158	17/07/2016	330.992.910.449	26.535.860,42	12.473,41	(1,31)
159	18/07/2016	334.216.154.807	26.527.945,04	12.598,64	125,23
160	19/07/2016	331.746.958.858	26.535.488,71	12.502,01	(96,63)
161	20/07/2016	330.180.069.452	26.538.407,43	12.441,59	(60,42)
162	21/07/2016	330.709.557.816	26.539.203,14	12.461,17	19,58
163	22/07/2016	326.121.485.306	26.548.720,28	12.283,88	(177,29)
164	24/07/2016	326.094.814.317	26.548.720,28	12.282,88	(1,00)
165	25/07/2016	324.700.375.893	26.437.460,28	12.281,82	(1,06)
166	26/07/2016	325.771.500.398	26.457.612,00	12.312,95	31,13
167	27/07/2016	328.465.380.584	26.460.024,09	12.413,64	100,69



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31/12/2016**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
168	28/07/2016	331.904.480.613	26.599.376,71	12.477,90	64,26
169	29/07/2016	337.324.511.836	27.001.314,28	12.492,89	14,99
170	31/07/2016	337.296.792.195	27.001.314,28	12.491,86	(1,03)
171	01/08/2016	333.781.916.645	26.900.699,44	12.407,92	(83,94)
172	02/08/2016	329.668.846.707	26.940.834,89	12.236,77	(171,15)
173	03/08/2016	327.932.596.966	26.931.077,60	12.176,73	(60,04)
174	04/08/2016	328.266.039.318	26.931.077,60	12.189,11	12,38
175	05/08/2016	328.458.304.043	26.954.443,43	12.185,68	(3,43)
176	07/08/2016	328.434.182.089	26.954.443,43	12.184,78	(0,90)
177	08/08/2016	331.751.998.034	27.223.927,41	12.186,04	1,26
178	09/08/2016	335.561.020.194	27.223.927,41	12.325,95	139,91
179	10/08/2016	339.043.074.415	27.223.927,41	12.453,86	127,91
180	11/08/2016	343.432.083.028	27.254.309,47	12.601,01	147,15
181	12/08/2016	343.284.147.650	27.338.745,69	12.556,68	(44,33)
182	14/08/2016	343.263.906.999	27.338.745,69	12.555,94	(0,74)
183	15/08/2016	338.619.777.859	26.882.510,21	12.596,28	40,34
184	16/08/2016	337.331.585.704	26.635.019,11	12.664,96	68,68
185	17/08/2016	341.642.745.678	26.633.319,11	12.827,64	162,68
186	18/08/2016	343.375.729.646	26.633.319,11	12.892,71	65,07
187	19/08/2016	336.034.967.123	26.136.864,47	12.856,74	(35,97)
188	21/08/2016	336.008.004.876	26.136.864,47	12.855,71	(1,03)
189	22/08/2016	332.409.856.257	26.093.864,47	12.739,00	(116,71)
190	23/08/2016	334.437.869.130	26.093.864,47	12.816,72	77,72
191	24/08/2016	335.365.490.077	26.213.535,22	12.793,60	(23,12)
192	25/08/2016	335.870.905.049	26.212.535,22	12.813,36	19,76
193	26/08/2016	340.579.686.589	26.329.358,34	12.935,35	121,99
194	28/08/2016	340.546.848.531	26.329.358,34	12.934,11	(1,24)
195	29/08/2016	339.079.375.010	26.329.358,34	12.878,37	(55,74)
196	30/08/2016	346.442.546.249	26.772.346,52	12.940,31	61,94
197	31/08/2016	354.402.768.992	27.116.219,45	13.069,77	129,46
198	01/09/2016	359.102.675.335	27.586.867,56	13.017,16	(52,61)
199	04/09/2016	359.050.242.547	27.586.867,56	13.015,25	(1,91)
200	05/09/2016	357.530.445.482	27.586.867,56	12.960,16	(55,09)
201	06/09/2016	357.337.437.336	27.586.867,56	12.953,17	(6,99)
202	07/09/2016	357.592.149.734	27.587.631,85	12.962,04	8,87
203	08/09/2016	360.292.612.945	27.587.631,85	13.059,93	97,89
204	09/09/2016	359.405.085.952	27.587.631,85	13.027,76	(32,17)
205	11/09/2016	359.376.281.351	27.587.631,85	13.026,71	(1,05)
206	12/09/2016	354.649.092.382	27.587.631,85	12.855,36	(171,35)
207	13/09/2016	352.851.617.325	27.333.084,52	12.909,32	53,96
208	14/09/2016	351.747.072.270	27.270.666,35	12.898,36	(10,96)
209	15/09/2016	351.532.997.029	27.270.666,35	12.890,51	(7,85)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
210	16/09/2016	349.371.345.606	27.270.666,35	12.811,25	(79,26)
211	18/09/2016	349.339.895.477	27.270.666,35	12.810,09	(1,16)
212	19/09/2016	355.488.549.867	27.659.032,08	12.852,53	42,44
213	20/09/2016	356.722.215.447	27.659.032,08	12.897,13	44,60
214	21/09/2016	339.556.545.137	26.224.481,02	12.948,07	50,94
215	22/09/2016	342.099.181.559	26.243.595,83	13.035,53	87,46
216	23/09/2016	344.101.698.927	26.274.718,53	13.096,30	60,77
217	25/09/2016	344.073.313.796	26.274.718,53	13.095,22	(1,08)
218	26/09/2016	345.664.214.947	26.282.278,54	13.151,98	56,76
219	27/09/2016	362.080.204.283	27.468.259,25	13.181,76	29,78
220	28/09/2016	362.954.723.369	27.472.023,92	13.211,79	30,03
221	29/09/2016	365.838.068.436	27.659.595,92	13.226,44	14,65
222	30/09/2016	363.735.550.880	27.659.595,92	13.150,42	(76,02)
223	02/10/2016	363.709.800.140	27.659.595,92	13.149,49	(0,93)
224	03/10/2016	364.334.927.954	27.765.908,97	13.121,66	(27,83)
225	04/10/2016	363.212.242.786	27.765.908,97	13.081,23	(40,43)
226	05/10/2016	378.044.348.818	28.892.006,43	13.084,73	3,50
227	06/10/2016	378.426.798.179	28.902.654,54	13.093,15	8,42
228	09/10/2016	374.723.843.887	28.826.802,48	12.999,14	(94,01)
229	10/10/2016	370.456.211.892	28.863.856,43	12.834,60	(164,54)
230	11/10/2016	374.527.127.094	28.939.714,92	12.941,63	107,03
231	12/10/2016	372.175.813.674	28.780.714,92	12.931,43	(10,20)
232	13/10/2016	373.788.227.036	28.785.319,96	12.985,37	53,94
233	16/10/2016	373.907.638.898	28.785.319,96	12.989,52	4,15
234	17/10/2016	371.421.730.326	28.812.873,23	12.890,82	(98,70)
235	18/10/2016	373.042.969.160	28.835.201,13	12.937,06	46,24
236	19/10/2016	373.419.914.560	28.754.951,13	12.986,28	49,22
237	20/10/2016	373.086.705.895	28.754.951,13	12.974,69	(11,59)
238	23/10/2016	372.702.543.424	28.812.322,42	12.935,52	(39,17)
239	24/10/2016	368.283.249.959	28.812.322,42	12.782,14	(153,38)
240	25/10/2016	366.337.995.458	28.808.532,42	12.716,30	(65,84)
241	26/10/2016	366.257.765.227	28.808.532,42	12.713,51	(2,79)
242	27/10/2016	367.368.704.456	28.816.487,72	12.748,55	35,04
243	30/10/2016	376.097.900.643	29.384.269,61	12.799,29	50,74
244	31/10/2016	373.920.790.182	29.393.962,52	12.721,00	(78,29)
245	01/11/2016	373.738.697.008	29.350.962,57	12.733,43	12,43
246	02/11/2016	371.720.736.642	29.378.832,00	12.652,67	(80,76)
247	03/11/2016	366.657.672.585	29.027.468,86	12.631,40	(21,27)
248	06/11/2016	366.745.233.930	29.027.692,56	12.634,32	2,92
249	07/11/2016	368.170.747.873	28.977.293,04	12.705,49	71,17
250	08/11/2016	368.979.652.271	28.974.877,01	12.734,46	28,97
251	09/11/2016	367.512.135.984	28.975.656,39	12.683,47	(50,99)



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31/12/2016**

Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
252	10/11/2016	369.594.253.848	28.975.656,39	12.755,33	71,86
253	13/11/2016	369.563.658.450	28.976.434,49	12.753,93	(1,40)
254	14/11/2016	357.979.619.576	28.279.518,63	12.658,61	(95,32)
255	15/11/2016	357.400.464.454	28.279.518,63	12.638,13	(20,48)
256	16/11/2016	350.367.523.065	27.733.088,63	12.633,55	(4,58)
257	17/11/2016	350.325.657.868	27.709.565,09	12.642,76	9,21
258	20/11/2016	349.204.854.534	27.709.565,09	12.602,32	(40,44)
259	21/11/2016	349.662.586.497	27.709.565,09	12.618,84	16,52
260	22/11/2016	351.094.829.234	27.633.161,45	12.705,56	86,72
261	23/11/2016	350.204.169.338	27.633.161,45	12.673,32	(32,24)
262	24/11/2016	349.913.821.210	27.639.908,56	12.659,73	(13,59)
263	27/11/2016	351.428.500.094	27.639.908,56	12.714,53	54,80
264	28/11/2016	347.310.756.021	27.636.908,56	12.566,91	(147,62)
265	29/11/2016	347.194.715.707	27.636.408,56	12.562,94	(3,97)
266	30/11/2016	350.938.046.477	27.652.209,00	12.691,13	128,19
267	01/12/2016	350.908.086.153	27.652.209,00	12.690,05	(1,08)
268	04/12/2016	360.466.757.040	28.444.202,32	12.672,76	(17,29)
269	05/12/2016	356.456.310.367	28.444.202,32	12.531,77	(140,99)
270	06/12/2016	352.543.972.275	28.443.902,32	12.394,36	(137,41)
271	07/12/2016	351.283.847.030	28.455.913,82	12.344,84	(49,52)
272	08/12/2016	353.500.171.358	28.455.913,82	12.422,73	77,89
273	11/12/2016	354.917.446.539	28.455.913,82	12.472,53	49,80
274	12/12/2016	344.097.124.155	27.901.113,82	12.332,73	(139,80)
275	13/12/2016	342.274.524.248	27.900.713,82	12.267,59	(65,14)
276	14/12/2016	344.786.206.321	27.900.713,82	12.357,61	90,02
277	15/12/2016	342.920.331.143	27.900.713,82	12.290,73	(66,88)
278	18/12/2016	344.239.611.212	27.894.713,82	12.340,67	49,94
279	19/12/2016	343.808.021.238	27.894.713,82	12.325,20	(15,47)
280	20/12/2016	342.399.022.589	27.876.758,52	12.282,59	(42,61)
281	21/12/2016	343.612.534.133	27.876.758,52	12.326,12	43,53
282	22/12/2016	341.876.356.346	27.860.803,92	12.270,87	(55,25)
283	25/12/2016	342.273.913.800	27.860.803,92	12.285,14	14,27
284	26/12/2016	343.998.900.636	27.860.803,92	12.347,05	61,91
285	27/12/2016	345.048.261.376	27.859.953,92	12.385,09	38,04
286	28/12/2016	346.825.101.034	27.913.324,94	12.425,07	39,98
287	29/12/2016	346.659.883.505	27.874.506,20	12.436,44	11,37
288	31/12/2016	349.080.267.291	27.868.756,20	12.525,86	89,42

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

		Năm kết thúc ngày 31/12/2016			
Kỳ	Tại ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
				VND/CCQ [3] = [1]/[2]	VND/CCQ
▪	Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	321.057.133.972			
▪	Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất				280,11
▪	Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất				(0,53)

**20. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác****(a) Các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ**

	2017 VND	2016 VND
Phí quản lý Quỹ	7.715.275.104	6.187.379.128

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2016: 2% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ kế toán năm để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

**Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ**

	2017 VND	2016 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 18)	195.000.000	205.500.000



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**(b) Các hợp đồng then chốt khác*****Giao dịch với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Ngân hàng Giám sát***

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 17)	264.349.800	229.500.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 17)	94.670.000	47.530.000
Phí dịch vụ giám sát	303.859.986	283.140.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	131.919.206	117.371.228
Thu nhập lãi từ tài khoản vãng lai	210.026.778	27.770.030
	<b>1.004.825.770</b>	<b>705.311.258</b>

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	<ul style="list-style-type: none"><li>• 0,04% mỗi năm;</li></ul> Mức phí giám sát tối thiểu là 23,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"><li>• 0,04% mỗi năm;</li></ul> Mức phí lưu ký tối thiểu là 22,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm VAT)	<ul style="list-style-type: none"><li>• 0,03% mỗi năm;</li></ul> Mức phí quản trị Quỹ tối thiểu là 5,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giao dịch mua/bán chứng khoán	• 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch
Điều chỉnh lệnh	• 315.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**21. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
<b>I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,93%	1,93%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,17%	0,18%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,06%	0,07%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,04%	0,05%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,07%	0,10%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,28%	2,37%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	168,91%	95,87%



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	2017	2016
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	278.687.562.000	264.819.577.700
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	27.868.756,20	26.481.957,77
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	51.020.801,20	12.268.014,52
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	510.208.012.000	122.680.145.200
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(38.000.389,71)	(10.881.216,09)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(380.003.897.100)	(108.812.160.900)
<b>3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	408.891.676.900	278.687.562.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	40.889.167,69	27.868.756,20
<b>4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm</b>	<b>10,23%</b>	<b>10,28%</b>
<b>5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm</b>	<b>44,00%</b>	<b>76,17%</b>
<b>6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm</b>	<b>27,22%</b>	<b>49,14%</b>
<b>7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm</b>	<b>1.681</b>	<b>1.331</b>
<b>8 NAV/đơn vị quỹ cuối năm</b>	<b>18.312,43</b>	<b>12.525,86</b>

## **22. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết và chứng quyền. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và chứng quyền của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

### **(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại các ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>	<b>Từ 2 đến 5 năm VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	96.650.070.500	96.650.070.500	96.650.070.500	-	-
Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	1.422.135.761	1.422.135.761	1.422.135.761	-	-
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-
Chi phí phải trả	341.002.223	341.002.223	341.002.223	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14.517.500.000	14.517.500.000	14.517.500.000	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	31.022.680.664	31.022.680.664	31.022.680.664	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.031.563.634	1.031.563.634	1.031.563.634	-	-
Phải trả, phải nộp khác	67.258.797	67.258.797	67.258.797	-	-
	145.135.211.579	145.135.211.579	145.135.211.579	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>	<b>Từ 2 đến 5 năm VND</b>
Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.379.425.000	6.379.425.000	6.379.425.000	-	-
Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	41.819.159	41.819.159	41.819.159	-	-
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-
Chi phí phải trả	331.043.502	331.043.502	331.043.502	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	549.663.815	549.663.815	549.663.815	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	690.846.017	690.846.017	690.846.017	-	-
Phải trả, phải nộp khác	92.099.032	92.099.032	92.099.032	-	-
	8.167.896.525	8.167.896.525	8.167.896.525	-	-

## **Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

#### **(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

##### **(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

##### **(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

##### **(iii) Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 702.838.000.000 VND (31/12/2016: 250.518.179.100 VND). Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ biến động giá trung bình của các chứng khoán niêm yết này xấp xỉ 43% (2016: 15%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 43% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (31/12/2016: 15%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 302.220.340.000 VND (31/12/2016: 37.577.726.865 VND).



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

Tài sản tài chính	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:				
▪ Các khoản đầu tư	747.032.000.000	747.032.000.000	250.518.179.100	250.518.179.100
▪ Cổ phiếu niêm yết	702.838.000.000	702.838.000.000	250.518.179.100	250.518.179.100
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	44.194.000.000	44.194.000.000	-	-
Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	145.632.574.613	145.632.574.613	53.941.536.537	53.941.536.537
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	52.016.176.000	52.016.176.000
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.296.000.000	1.296.000.000	780.256.667	780.256.667

**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B06 – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	(96.650.070.500)	(96.650.070.500)	(6.379.425.000)	(6.379.425.000)
▪ Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	(1.422.135.761)	(1.422.135.761)	(41.819.159)	(41.819.159)
▪ Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	(83.000.000)	(83.000.000)	(83.000.000)	(83.000.000)
▪ Chi phí phải trả	(341.002.223)	(341.002.223)	(331.043.502)	(331.043.502)
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	(14.517.500.000)	(14.517.500.000)	-	-
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	(31.022.680.664)	(31.022.680.664)	(549.663.815)	(549.663.815)
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	(1.031.563.634)	(1.031.563.634)	(690.846.017)	(690.846.017)
▪ Phải trả, phải nộp khác	(67.258.797)	(67.258.797)	(92.099.032)	(92.099.032)



## Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

### (ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá, ngoại trừ mã cổ phiếu HDB và AST là giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết là giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

## 27. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1.291.168.115.494 VND, tăng 72% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 28. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 3 năm 2018.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Người lập:



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

